

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 945/2025/DS-PT
Ngày 21-8-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm

Ông Nguyễn Văn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 246/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 15/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 367/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 12064/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lương Đức H, sinh năm 1985; địa chỉ: số A, đường T, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1995; địa chỉ: số A đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Xuân D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 23/9/2024, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lương Đức H trình bày:

Thời điểm năm 2023, ông Nguyễn Xuân D có vay của ông Lương Đức H số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay là một tháng, với mức lãi suất theo thỏa thuận, mục đích vay để ông D làm thủ tục đáo hạn ngân hàng. Hết thời hạn vay, do ông D không có tiền trả nên ông D đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người quen đi cầm cố để lấy tiền trả cho ông H. Đối với số tiền 1.500.000.000 đồng thì ông D đã trả được cho ông H hai lần với tổng số tiền là 1.202.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 298.000.000 đồng. Về tiền lãi, trong quá trình vay ông D đã trả cho ông H nhiều lần và trả được tổng số tiền lãi là 255.000.000 đồng. Tại thời điểm cho vay, giữa ông H và ông D có lập Giấy vay tiền đề ngày 04/11/2023. Đến ngày 01/4/2024, sau khi hai bên ngồi lại với nhau và chốt số tiền nợ gốc và tiền lãi còn nợ lại là 400.000.000 đồng. Do chốt lại số tiền nên ông H hủy Giấy vay tiền ngày 04/11/2023 với số tiền 1.500.000.000 đồng và hai bên ký lại với nhau bằng hợp đồng cho vay tiền ngày 01/4/2024 với số tiền 400.000.000 đồng (trong đó 300.000.000 đồng tiền nợ gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi).

Đối với nội dung hợp đồng cho vay tiền ngày 01/4/2024 thì giữa ông H và ông D cũng thống nhất trong thời hạn một tháng ông D phải trả đủ số tiền trên, nhưng hết thời hạn này ông D vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên vào ngày 11/6/2024 ông H tiếp tục gặp ông D để yêu cầu ông D thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông D tiếp tục hứa và tự tay ghi thêm vào dòng cuối cùng của hợp đồng với nội dung: “11/6/2024 hẹn trả số tiền trả vào ngày 20/7/2024 sẽ trả số tiền đủ” thời điểm ông D ngồi ghi dòng chữ trên tại quán cà phê, ông H quay video lại và đã cung cấp chứng cứ trên cho Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lương Đức H thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền gốc còn nợ là 300.000.000 đồng và không yêu cầu trả số tiền lãi là 100.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu hoãn phiên tòa của bị đơn đề triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H1, bà T và ông C thì ông H không đồng ý vì những người này không liên quan gì đến khoản vay mà ông D vay của ông H. Việc ông D không có tiền trả và phải đi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người quen để đi cầm cố lấy tiền trả cho ông H đó là mối quan hệ riêng của ông

D, không liên quan đến ông H. Vì vậy, ông H đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông D.

Trong quá trình tố tụng, đối chất và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Xuân D trình bày:

Ông D thừa nhận vào ngày 04/11/2023 ông D có vay của ông Lương Đức H số tiền 1.500.000.000 đồng và hai bên đã ký với nhau Giấy vay tiền ngày 04/11/2023, giấy vay tiền trên nguyên đơn ông H giữ bản chính. Khi đến hạn trả tiền vay cho ông H nhưng ông D không có tiền trả nên ông D đã phải mượn hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C là người quen của ông D để thế chấp cho ông H. Sau khi ông D không trả được tiền thì ông H đã yêu cầu ông D đi cầm hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để lấy tiền trả lại cho ông H. Hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên một giấy cầm cho ông Tạ Như H1 với số tiền 700.000.000 đồng và một giấy cầm cho bà Đinh Thị Thanh T với số tiền 700.000.000 đồng.

Tại phần đối chất tại phiên tòa, ông D thừa nhận sau khi trừ đi các chi phí thủ tục làm sổ và tiền lãi đối với những người cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì số tiền mà ông H thực nhận là 1.202.000.000 đồng, ông D xác nhận còn nợ ông H tiền gốc là 300.000.000 đồng. Ông D thừa nhận người trong video do ông H cung cấp mà tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã công bố là ông D, ông D cũng xác nhận chữ ký Nguyễn Xuân D trên Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/4/2024 là do ông D ký, dòng chữ “11/6/2024 hẹn trả số tiền trả vào ngày 20/7/2024 sẽ trả số tiền đủ” trên Giấy vay tiền ngày 01/4/2024 là do ông D viết nhưng ông D không đồng ý trả lại số tiền 400.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do vào ngày 01/4/2024 mặc dù ông D ký nhưng thực tế ông H không giao số tiền 400.000.000 đồng cho ông D nên ông D không đồng ý trả lại. Ngoài ra, do thủ tục cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lấy tiền trả lại cho ông H chi phí phát sinh nhiều, để trả được tiền cho những người cầm giấy chứng nhận để lấy lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả lại cho ông Nguyễn Văn C thì ông D đã phải chi trả tiền lãi cho người cầm sổ và các chi phí làm giấy tờ phát sinh cao nên ông D không đồng ý trả lại tiền cho ông H. Tuy nhiên, ông D vẫn thừa nhận còn nợ tiền ông Lương Đức H và vẫn sẽ thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông H, nhưng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Đối với hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C thì ông D cũng đã trả hết tiền cho người cầm sổ là bà Đinh Thị Thanh T và ông Tạ Như H1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được trả lại cho ông Nguyễn Văn C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 15/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Đức H đối với bị đơn ông Nguyễn Xuân D về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Xuân D có nghĩa vụ trả cho ông Lương Đức H số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Xuân D phải chịu số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An trả lại cho ông Lương Đức H số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001875 ngày 07/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 25/4/2025 bị đơn ông Nguyễn Xuân D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án cụ thể như sau: Ông Nguyễn Xuân D có nghĩa vụ trả cho ông Lương Đức H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nội dung thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung: Nguyên đơn ông H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông D thanh toán số tiền nợ theo Hợp đồng vay tiền ngày 01/4/2024 với số tiền là 400.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng. Bị đơn ông D xác nhận chữ ký Nguyễn Xuân D trên Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/4/2024 là do ông D ký nhưng ông không đồng ý trả lại số tiền 400.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lý do vào ngày 01/4/2024 mặc dù ông D ký nhưng thực tế ông H không giao số tiền 400.000.000 đồng cho ông D.

[2] Nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Xuân D có nghĩa vụ trả cho ông Lương Đức H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Xét thấy, sự thỏa thuận giữa các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự và sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 357, 463, 466, và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân D.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 15/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh) như sau:

1.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn ông Lương Đức H đối với bị đơn ông Nguyễn Xuân D về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Xuân D có nghĩa vụ trả cho ông Lương Đức H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1. 2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Nguyễn Xuân D phải chịu số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

- Hoàn trả cho nguyên đơn ông Lương Đức H số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001875 ngày 07/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Xuân D phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008365 ngày 19/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 – TP. Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 16 – TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (đề thi hành);
- Lưu: HS, VP. 18 (12)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyền